ràng lù

让路

verb phrase · to make way, to give way

Example Sentences

qǐng gěi jiù hù chē ràng lù
请 给救护车 让 路。

Please make way for the ambulance.

xíng rén yīng gāi gěi zì xíng chē ràng lù
行 人 应 该给自 行 车 让 路。

Pedestrians should give way to bicycles.

wèi le xīn xiàng mù jiù jì huà zhǐ hǎo ràng lù le
为了新 项 目， 旧计 划只好 让 路了。

The old plan had to make way for the new project.

Trace each character, then write the word on your own.

让 让 让 让 让 让 让 让

路 路 路 路 路 路 路 路 路 路 路

路 路 路 路 路